

**CÔNG TY CỔ PHẦN IN SÁCH GIÁO KHOA  
HÒA PHÁT**

Trụ sở chính : 157 Tôn Đức Thắng - Đà Nẵng  
Điện thoại : 0511 - 3680057 - 3841257

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 58 /CV

Đà Nẵng, ngày 19 tháng 4 năm 2016

V/v “ Công bố Báo cáo quyết toán tài chính  
Quý 1 năm 2016 ”

**Kính gửi: Ủy ban chứng khoán Nhà nước**  
**Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội**

1. Tên công ty : CÔNG TY CỔ PHẦN IN SÁCH GIÁO KHOA HÒA PHÁT
2. Mã chứng khoán : HTP
3. Địa chỉ trụ sở chính : 157 Tôn Đức Thắng – Đà Nẵng
4. Điện thoại : 0511 – 3680057 Fax : 0511 – 3841258
5. Người thực hiện công bố thông tin : Đinh Châu Tâm Hạnh
6. Nội dung của thông tin công bố : Báo cáo quyết toán tài chính Quý 1 năm 2016
7. Địa chỉ Website đăng tải Báo cáo tài chính Quý 1 năm 2016 : <http://www.inhoaphat.vn>

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**  
**NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT**



**ĐINH CHÂU TÂM HẠNH**

Nơi gửi :

- Như trên
- Lưu

**CÔNG TY CỔ PHẦN IN SÁCH GIÁO KHOA  
HÒA PHÁT**

Trụ sở chính : 157 Tôn Đức Thắng - Đà Nẵng  
Điện thoại : 0511 - 3680057 - 3841257

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: SK/CV

Đà Nẵng, ngày 19 tháng 4 năm 2016

V/v "Giải trình lợi nhuận sau thuế Quý 1.2016  
tăng hơn 10% so với cùng kì năm 2015"

Kính gửi: - **ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC.**  
- **SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI.**

Theo báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh Quý 1 năm 2016 thì lợi nhuận sau thuế Quý 1/2016 của Công ty cổ phần in sách giáo khoa Hòa Phát đạt 459.045.045 đồng tăng hơn 10% so với cùng kì năm 2015. Công ty xin báo cáo giải trình như sau :

1. Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu :

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Quý 1 năm 2016	Quý 1 năm 2015	Tăng (+) Giảm (-)	Tỉ lệ % CK
1	Tổng doanh thu	Triệu đồng	3.657,69	3.970,46	-312,77	92,1%
2	Lợi nhuận trước thuế	"	565,07	417,58	147,49	135,3%
3	Lợi nhuận sau thuế	'	455,33	329,24	126,09	138,3%

2. Nguyên nhân :

- Tháng 1/2016, theo Nghị quyết HĐQT Công ty bán thanh lí chiếc xe ô tô 7 chỗ (đã hết khấu hao) với giá 170 triệu đồng (đã bao gồm thuế GTGT). Đây là nguyên nhân làm cho lợi nhuận của Công ty tăng hơn 10% so với cùng kì.

Trân trọng kính báo cáo.

**CÔNG TY CỔ PHẦN IN SGK HÒA PHÁT**  
GIÁM ĐỐC *smh*  
*me*  
NGUYỄN THANH TÙNG

Nơi gửi :

- Như trên
- Lưu

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>A- TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>16.787.959.948</b>	<b>16.447.549.727</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>1.838.570.123</b>	<b>1.619.975.892</b>
1. Tiền	111		738.570.123	219.975.892
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.100.000.000	1.400.000.000
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.2</b>	<b>1.000.000.000</b>	<b>1.000.000.000</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2a	1.000.000.000	1.000.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>13.056.043.359</b>	<b>12.860.274.262</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	2.907.330.668	2.713.352.310
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		10.221.750	65.000.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.4a	10.076.183.229	10.076.183.229
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	107.163.794	50.594.805
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	-44.856.082	-44.856.082
8. Tài sản Thiếu chờ xử lý	139		0	0
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>893.346.466</b>	<b>967.299.573</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.7	893.346.466	967.299.573
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		0	0
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		0	0
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		0	0
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		0	0
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>5.661.675.619</b>	<b>5.366.310.840</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	V.4b	0	0
6. Phải thu dài hạn khác	216		0	0
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		0	0
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>4.933.330.692</b>	<b>4.634.310.352</b>



Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>1. Tài sản cố định hữu hình</b>	<b>221</b>	V.8	4.324.190.692	4.025.170.352
- Nguyên giá	222		25.076.033.415	24.949.304.415
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-20.751.842.723	-20.924.134.063
<b>2. Tài sản cố định thuê tài chính</b>	<b>224</b>		0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		0	0
<b>3. Tài sản cố định vô hình</b>	<b>227</b>	V.9	609.140.000	609.140.000
- Nguyên giá	228		609.140.000	609.140.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		0	0
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		0	0
- Nguyên giá	231		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		0	0
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		0	0
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		0	0
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>715.816.290</b>	<b>715.816.290</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		0	0
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2b	756.363.143	756.363.143
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-40.546.853	-40.546.853
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	0
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>12.528.637</b>	<b>16.184.198</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		12.528.637	16.184.198
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		0	0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		0	0
4. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
5. Lợi thế thương mại	269		0	0
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>22.449.635.567</b>	<b>21.813.860.567</b>
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>2.978.276.925</b>	<b>1.563.644.695</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>2.978.276.925</b>	<b>1.563.644.695</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	991.701.709	574.266.684
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		0	213.827
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.11	369.933.764	162.254.194
4. Phải trả người lao động	314		1.283.001.999	661.831.279
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		0	0
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		0	0
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.12	261.850.223	165.078.711
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		0	0
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0	0
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		71.789.230	0
13. Quỹ bình ổn giá	323		0	0

4  
 NG  
 PH  
 N  
 AO  
 PH  
 TP

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		0	0
1. Phải trả người bán dài hạn	331		0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		0	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		0	0
7. Phải trả dài hạn khác	337		0	0
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		0	0
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		0	0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		0	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		0	0
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		0	0
<b>D.VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>19.471.358.642</b>	<b>20.250.215.872</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>19.471.358.642</b>	<b>20.250.215.872</b>
<b>1. Vốn góp của chủ sở hữu</b>	<b>411</b>	<b>V.13</b>	<b>18.049.800.000</b>	<b>18.049.800.000</b>
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		18.049.800.000	18.049.800.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-60.093.500	-60.093.500
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	0
5. Cổ phiếu quỹ	415		-914.353.746	-914.353.746
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.914.347.993	1.914.347.993
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			0
<b>11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</b>	<b>421</b>		<b>481.657.895</b>	<b>1.260.515.125</b>
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		26.330.125	117.876.928
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	V,13d	455.327.770	1.142.638.197
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0	0
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		0	0
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		0	0
1. Nguồn kinh phí	431		0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		0	0
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>22.449.635.567</b>	<b>21.813.860.567</b>

Đà Nẵng, ngày 19 tháng 4 năm 2016

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC

ĐINH CHÂU TÂM HẠNH

NGUYỄN THANH TÙNG



## BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

## QUÍ 1 NĂM 2016

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	TM	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.1	3.376.546.831	3.690.396.108	3.376.546.831	3.690.396.108
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2					
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và ccdv (10 = 0</b>	<b>10</b>		<b>3.376.546.831</b>	<b>3.690.396.108</b>	<b>3.376.546.831</b>	<b>3.690.396.108</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	2.690.767.569	2.874.505.751	2.690.767.569	2.874.505.751
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch</b>	<b>20</b>		<b>685.779.262</b>	<b>815.890.357</b>	<b>685.779.262</b>	<b>815.890.357</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	281.145.382	280.065.739	281.145.382	280.065.739
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	0		0	0
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23					
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết	24					
9. Chi phí bán hàng	25		4.649.540	4.976.680	4.649.540	4.976.680
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		619.956.480	660.656.714	619.956.480	660.656.714
<b>11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh(3</b>	<b>30</b>		<b>342.318.624</b>	<b>430.322.702</b>	<b>342.318.624</b>	<b>430.322.702</b>
12. Thu nhập khác	31	VI.5	244.893.451	14.964.244	244.893.451	14.964.244
13. Chi phí khác	32	VI.6	22.143.889	27.710.076	22.143.889	27.710.076
<b>14. Lợi nhuận khác(40=31-32)</b>	<b>40</b>		<b>222.749.562</b>	<b>-12.745.832</b>	<b>222.749.562</b>	<b>-12.745.832</b>
<b>15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+4</b>	<b>50</b>		<b>565.068.186</b>	<b>417.576.870</b>	<b>565.068.186</b>	<b>417.576.870</b>
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.7	109.740.415	88.337.389	109.740.415	88.337.389
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0		0	0
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60	60		455.327.771	329.239.481	455.327.771	329.239.481
18.1 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61				0	0
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm	62				0	0
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70	VI.8	277	200	277	200
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

KẾ TOÁN TRƯỞNG

ĐÌNH CHÂU TÂM HẠNH

Đà Nẵng, ngày 19 tháng 4 năm 2016

GIÁM ĐỐC



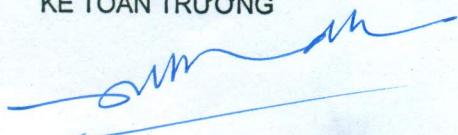
NGUYỄN THANH TÙNG

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

**QUÍ 1 NĂM 2016**

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		4.157.882.461	4.370.527.557
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2		(1.139.075.283)	(1.037.554.765)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(1.224.688.973)	(1.954.090.530)
4. Tiền lãi vay đã trả	4		0	0
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	5		(53.949.872)	0
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		160.192.130	82.884.374
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(500.929.173)	(588.041.833)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>1.399.431.290</b>	<b>873.724.803</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		0	0
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		0	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0	-58.014.675
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		0	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		53.347.941	21.344.544
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>53.347.941</b>	<b>-36.670.131</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp	32		0	0
3. Tiền thu từ đi vay	33		0	0
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		0	0
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-1.234.185.000	-1.271.874.400
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>-1.234.185.000</b>	<b>-1.271.874.400</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>218.594.231</b>	<b>-434.819.728</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1.619.975.892	1.356.374.881
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0	0
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>		<b>1.838.570.123</b>	<b>921.555.153</b>

KẾ TOÁN TRƯỞNG



ĐINH CHÂU TÂM HẠNH

Đà Nẵng, ngày 19 tháng 4 năm 2016

GIÁM ĐỐC




NGUYỄN THANH TÙNG

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH- Quý 1.2016

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

## I. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần In Sách giáo khoa Hòa Phát (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Xí nghiệp In Sách giáo khoa Hòa Phát thuộc Nhà Xuất bản Giáo dục tại Quyết định số 7975/QĐ-BGD&ĐT-TCCB ngày 30 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000201 ngày 12 tháng 01 năm 2004 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 4 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 24/10/2013 với mã số doanh nghiệp là 0400459486.

Công ty đã được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 27/QĐ-TTGDHN ngày 17/11/2006 của Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội) với mã chứng khoán là HTP. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 14/12/2006.

## II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

## III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định về sửa đổi, bổ sung có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Chứng từ ghi sổ.

## IV. Các chính sách kế toán áp dụng :

### 1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

### 2. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

### 3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và hạch toán kế toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.



# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH- Quý 1.2016

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

## 4. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính.

## 5. Tài sản cố định hữu hình

### Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

### Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 – 25
Máy móc, thiết bị	3 – 10

## 6. Tài sản cố định vô hình

### Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

+ Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn).

+ Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà đã trả tiền thuê đất cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước tiền thuê đất cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá TSCĐ là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí cho đền bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ (không bao gồm các chi phí chi ra để xây dựng các công trình trên đất); hoặc là giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao.

## 7. Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

## 8. Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế sau khi trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty được chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội Cổ đông.

## 9. Ghi nhận doanh thu

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH- Quý 1.2016

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
  - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
  - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
  - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
  - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

## 10. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc niên độ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

## 11. Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế giá trị gia tăng:
  - ◆ Áp dụng mức thuế suất 10% đối với hoạt động in ấn, cắt rọc.
  - ◆ Các hoạt động khác áp dụng thuế suất theo quy định hiện hành.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp:
  - ◆ Áp dụng mức thuế suất là 20% theo qui định tại Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp số 32/2013/QHĐ ngày 19/06/2013.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

## 12. Công cụ tài chính

### Ghi nhận ban đầu

#### Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản đầu tư tài chính, phải thu khách hàng và phải thu khác.

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH- Quý 1.2016

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

## Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán và phải trả khác.

## Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

## 13. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

## V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán :

### 1. Tiền và các khoản tương đương tiền :

	31/03/2016 VND	01/01/2016 VND
Tiền mặt	47.908.734	29.797.637
Tiền gửi ngân hàng	690.661.389	190.178.255
Tiền gửi có kỳ hạn (dưới 3 tháng)	1.100.000.000	1.400.000.000
<b>Cộng</b>	<b>1.838.570.123</b>	<b>1.619.975.892</b>

### 2. Các khoản đầu tư tài chính

#### a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/03/2016 VND	01/01/2016 VND
Tiền gửi có kì hạn trên 3 tháng	1.000.000.000	1.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>1.000.000.000</b>	<b>1.000.000.000</b>

#### b. Đầu tư tài chính dài hạn

	Số lượng	31/03/2016 VND	Số lượng	01/01/2016 VND
Đầu tư cổ phiếu	50.608	756.363.143	50.608	756.363.143
- Công ty CP Sách - TBTH TP. HCM	23.900	373.588.900	23.900	373.588.900
- Công ty CP Sách Giáo dục tại Hà Nội	308	7.414.800	308	7.414.800
- Công ty CP Sách Giáo dục tại Đà Nẵng	8.000	121.818.880	8.000	121.818.880
- Công ty CP đầu tư & Phát triển giáo dục ĐN	5.700	117.553.675	5.700	117.553.675
- Công ty CP đầu tư & Phát triển giáo dục HN	3.700	45.986.888	3.700	45.986.888
- Công ty CP Sách - Thiết bị trường học QN	6.000	60.000.000	6.000	60.000.000
- Công ty CP Sách - Thiết bị Miền Trung	3.000	30.000.000	3.000	30.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (@)		-40.546.853		-40.546.853
<b>Cộng</b>	<b>50.608</b>	<b>715.816.290</b>	<b>50.608</b>	<b>715.816.290</b>

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH- Quý 1.2016

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

## 3. Phải thu ngắn hạn khách hàng

	31/03/2016 VND	01/01/2016 VND
Công ty TNHH MTV Nhà Xuất bản Giáo dục Việt l	478.389.469	236.592.028
NXB Giáo dục tại TP. Đà Nẵng	1.185.899.832	1.700.764.780
Công ty CP Đầu tư và PTGD tại Đà Nẵng	612.988.340	315.877.345
Các đối tượng khác	630.053.027	460.118.157
<b>Cộng</b>	<b>2.907.330.668</b>	<b>2.713.352.310</b>

## 4. Phải thu về cho vay - Ngắn hạn

	31/03/2016 VND	01/01/2016 VND
Công ty TNHH MTV Nhà Xuất bản Giáo dục Việt l	10.076.183.229	10.076.183.229
<b>Cộng</b>	<b>10.076.183.229</b>	<b>10.076.183.229</b>

## 5. Phải thu khác - Ngắn hạn

	31/03/2016 VND	01/01/2016 VND
Phải thu về cổ phần hóa	1.200.000	1.200.000
Tạm ứng	81.745.690	21.572.700
Phải thu khác	24.218.104	27.822.105
<b>Cộng</b>	<b>107.163.794</b>	<b>50.594.805</b>

## 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	31/03/2016 VND	01/01/2016 VND
Dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán:		
- Từ 3 năm trở lên	42.382.500	42.382.500
- Từ 1 năm đến dưới 2 năm	2.473.582	2.473.582
<b>Cộng</b>	<b>44.856.082</b>	<b>44.856.082</b>

## 7. Hàng tồn kho :

	31/03/2016 VND	01/01/2016 VND
Nguyên liệu, vật liệu	636.025.293	786.867.905
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	192.750.910	113.178.939
Hàng hóa	64.570.263	67.252.729
<b>Cộng</b>	<b>893.346.466</b>	<b>967.299.573</b>

045  
NGT  
PHÁ  
IN  
ĐOK  
PHÁ  
ĐA

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH- Quý 1.2016***(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)***8. Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>				
Số đầu năm	5.704.591.937	18.111.734.984	1.132.977.494	24.949.304.415
Mua sắm trong năm	0	500.000.000	0	500.000.000
Thanh lý, nhượng bán	0		373.271.000	373.271.000
Số cuối năm	<b>5.704.591.937</b>	<b>18.611.734.984</b>	<b>759.706.494</b>	<b>25.076.033.415</b>
<b>Khấu hao</b>				
Số đầu năm	4.029.165.610	16.317.798.232	577.170.222	20.924.134.063
Khấu hao trong năm	82.560.322	102.980.247	15.439.091	200.979.659
Giảm trong năm			373.271.000	373.271.000
Số cuối năm	<b>4.111.725.932</b>	<b>16.420.778.478</b>	<b>219.338.312</b>	<b>20.751.842.723</b>
<b>Giá trị còn lại</b>				
Số đầu năm	1.675.426.327	1.793.936.752	555.807.272	4.025.170.352
Số cuối năm	<b>1.592.866.005</b>	<b>2.190.956.506</b>	<b>540.368.182</b>	<b>4.324.190.692</b>

Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/3/2016 là 12.759.890.011 đ  
Không có TSCĐ hữu hình dùng cầm cố, thế chấp đảm bảo các khoản vay tại ngày 31/3/2016.

**9. Tài sản cố định vô hình**

	Quyền sử dụng đất VND	TSVH khác	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số đầu năm	609.140.000		609.140.000
Mua sắm trong kì			0
Giảm trong kì	0		0
Số cuối kì	<b>609.140.000</b>		<b>609.140.000</b>
<b>Khấu hao</b>			
Số đầu kì			0
Khấu hao trong kì			0
Giảm trong kì	0		0
Số cuối kì	<b>0</b>		<b>0</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số đầu năm	609.140.000		609.140.000
Số cuối kì	<b>609.140.000</b>		<b>609.140.000</b>

**10. Phải trả người bán ngắn hạn**

	31/03/2016 VND	01/01/2016 VND
Công ty CP Đầu tư và PTGD Đà Nẵng	45.121.800	43.633.200
Công ty CP In và Vật tư Sài Gòn	181.373.500	152.086.000
Công ty TNHH TMDV Kỹ thuật Thành Thái	244.200.000	166.100.000
Công ty CP Thương mại và XNK Thăng Long	46.910.000	46.910.000
Trung tâm kinh doanh An Thịnh - Liksin	53.586.060	34.108.800
Công ty TNHH Cơ khí Hoàng Hà	86.074.924	86.074.924
Các đối tượng khác	334.435.425	45.353.760
<b>Cộng</b>	<b>991.701.709</b>	<b>574.266.684</b>

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH- Quý 1.2016

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

## 11. Thuế và các khoản phải nộp ngân sách

	Đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế GTGT	128.255.538	238.043.952	128.255.538	238.043.952
Thuế thu nhập doanh nghiệp	32.909.228	109.740.415	53.949.871	88.699.772
Thuế thu nhập cá nhân	1.089.428	43.190.040	1.089.428	43.190.040
Các loại thuế khác		3.000.000	3.000.000	
<b>Cộng</b>	<b>162.254.194</b>	<b>393.974.407</b>	<b>186.294.837</b>	<b>369.933.764</b>

## 12. Các khoản phải trả khác - Ngắn hạn

	31/03/2016 VND	01/01/2016 VND
BHXH, Kinh phí công đoàn	103.043.094	38.228.173
Cổ tức phải trả	12.151.750	10.655.500
Phải trả khác	146.655.379	116.195.038
<b>Cộng</b>	<b>261.850.223</b>	<b>165.078.711</b>

## 13. Vốn chủ sở hữu

### a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LN Sau thuế chưa phân phối VND
Số dư tại 01/01/2016	18.049.800.000	-60.093.500	-914.353.746	1.914.347.993	1.260.515.125
Tăng trong kì	0	0	0	0	455.327.771
Giảm trong kì	0	0	0	0	1.234.185.000
<b>Số dư tại 31/3/2016</b>	<b>18.049.800.000</b>	<b>-60.093.500</b>	<b>-914.353.746</b>	<b>1.914.347.993</b>	<b>481.657.896</b>

### b. Chi tiết vốn chủ sở hữu

	31/03/2016 VND	01/01/2016 VND
Vốn góp của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	3.816.000.000	3.816.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	12.639.800.000	12.639.800.000
Mệnh giá của cổ phiếu quỹ	1.594.000.000	1.594.000.000
<b>Cộng</b>	<b>18.049.800.000</b>	<b>18.049.800.000</b>

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH- Quý 1.2016

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

## c. Cổ phiếu

	31/03/2016	01/01/2016
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	1.804.980	1.804.980
- Cổ phiếu thường	1.804.980	1.804.980
- Cổ phiếu ưu đãi	0	0
Số lượng cổ phiếu quỹ	159.400	159.400
- Cổ phiếu thường	159.400	159.400
- Cổ phiếu ưu đãi	0	0
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.645.580	1.645.580
- Cổ phiếu thường	1.645.580	1.645.580
- Cổ phiếu ưu đãi	0	0
Mệnh giá cổ phiếu : 10.000 VND		

## d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Quý 1.2016	Quý 1.2015
	VND	VND
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	1.260.515.124	1.434.340.928
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	455.327.771	329.239.481
<b>Phân phối lợi nhuận và chia cổ tức</b>	1.234.185.000	1.316.464.000
- Trích lập các quỹ	0	
- Chia cổ tức cho cổ đông	1.234.185.000	1.316.464.000
<b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</b>	<b>481.657.895</b>	<b>447.116.409</b>

## VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh :

### 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ :

	Quý 1.2016	Quý 1.2015
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	3 376 546 831	3 690 396 108
+ Doanh thu in ấn, cắt rọc	3.247.337.936	3.360.409.061
+ Doanh thu khác	129.208.895	329.987.047
Các khoản giảm trừ doanh thu		
<b>Doanh thu thuần về bán hàng hóa dịch vụ</b>	<b>3.376.546.831</b>	<b>3.690.396.108</b>

### 2. Giá vốn hàng bán

	Quý 1.2016	Quý 1.2015
	VND	VND
Giá vốn in ấn, cắt rọc	2.589.130.376	2.747.493.123
Giá vốn hoạt động khác	101.637.193	127.012.628
<b>Cộng</b>	<b>2.690.767.569</b>	<b>2.874.505.751</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH- Quý 1.2016***(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)***3. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Quý 1.2016 VND	Quý 1.2015 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	242.635.382	276.465.739
Cổ tức, lợi nhuận được chia	38.510.000	3.600.000
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
<b>Cộng</b>	<b>281.145.382</b>	<b>280.065.739</b>

**4. Chi phí hoạt động tài chính**

	Quý 1.2016 VND	Quý 1.2015 VND
Lãi tiền vay	0	0
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính dài hạn	0	0
<b>Cộng</b>	<b>0</b>	<b>0</b>

**5. Thu nhập khác**

	Quý 1.2016 VND	Quý 1.2015 VND
Thu nhập khác	90.347.996	14.964.244
Thanh lý xe ô tô	154.545.455	
<b>Cộng</b>	<b>244.893.451</b>	<b>14.964.244</b>

**6. Chi phí khác**

	Quý 1.2016 VND	Quý 1.2015 VND
Chi phí niêm yết, chốt danh sách cổ đông	20.000.000	2.500.000
Chi phí HĐQT, BKS không tham gia điều hành	0	0
Chi khác	2.143.889	25.210.076
	<b>22.143.889</b>	<b>27.710.076</b>

**7. Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế TNDN**

	Quý 1.2016 VND	Quý 1.2015 VND
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>565.068.186</b>	<b>417.576.870</b>
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	-16.366.111	24.110.076
Điều chỉnh tăng (chi phí không hợp lệ)	22.143.889	27.710.076
Điều chỉnh giảm (cổ tức, lợi nhuận được chia)	38.510.000	3.600.000
Tổng thu nhập chịu thuế	<b>548.702.075</b>	<b>441.686.946</b>
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>109.740.415</b>	<b>88.337.389</b>
<i>Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</i>	<i>109.740.415</i>	<i>88.337.389</i>
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>	<b>455.327.771</b>	<b>329.239.481</b>



# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH- Quý 1.2016

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

## 8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý 1.2016 VND	Quý 1.2015 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	455.327.771	329.239.481
Các khoản điều chỉnh tăng/ giảm lợi nhuận kế toán	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	-	-
Lợi nhuận hoặc Lỗ phân bổ cho Cổ đông sở hữu CP phổ thông	455.327.771	329.239.481
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	1.645.580	1.645.580
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>277</b>	<b>200</b>

## VII. Những thông tin khác :

### 1. Các bên liên quan

	Mối quan hệ
Nhà xuất bản giáo dục Việt Nam	Công ty đầu tư
Nhà xuất bản giáo dục tại Đà Nẵng	Đơn vị phụ thuộc của công ty đầu tư
Công ty CP Đầu tư và Phát triển giáo dục Đà Nẵng	Chung công ty đầu tư
Công ty CP Sách giáo dục tại Đà Nẵng	Chung công ty đầu tư
Công ty CP Sách và thiết bị giáo dục Miền Trung	Chung công ty đầu tư

### 2. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

	Nội dung nghiệp vụ	Quý 1 năm 2016	Quý 1 năm 2015
<b>Bán hàng</b>		<b>3.660.509.654</b>	<b>3.611.254.106</b>
Nhà xuất bản giáo dục Việt Nam	Lãi cho vay	227.797.441	250.845.045
Nhà xuất bản giáo dục tại Đà Nẵng	Cung ứng sách	2.627.602.600	2.632.717.577
Công ty CP Đầu tư và Phát triển giáo dục Đà Nẵng	Cung ứng sách	667.619.201	653.485.315
Công ty CP Sách giáo dục tại Đà Nẵng	Cung ứng sách	137.490.412	74.206.169

Đà Nẵng, ngày 19 tháng 4 năm 2016

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC

  
ĐINH CHÂU TÂM HẠNH

  
NGUYỄN THANH TÙNG

